

Số : 178 /DXV –TCKT
V/v Giải trình BCTC sau kiểm
toán độc lập tại 31/12/2022.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: -Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
-Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng xin gửi lời cảm ơn và sự hợp tác của quý Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua (HOSE) .

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 37 và điểm d Khoản 1 Điều 40 Quy chế niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết ban hành kèm theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 31/3/2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam .Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng xin báo cáo số liệu chênh lệch sau khi kiểm toán độc lập của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt phát hành Báo cáo tài chính năm 2022 như sau :

Các chỉ tiêu chính trên Bảng cân đối kế toán ;

ĐVT: VND

TT	Chỉ tiêu	Sau kiểm toán 31/12/2022	Trước kiểm toán 31/12/2022	Chênh lệch
	TÀI SẢN			
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN	127.497.269.606	127.640.811.963	(143.542.357)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	74.243.393.861	74.271.160.336	(27.766.475)
6.	Phải thu ngắn hạn khác	11.046.265.718	11.026.051.678	20.214.040
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	(19.261.711.786)	(19.213.731.271)	(47.980.515)
IV.	Hàng tồn kho	28.926.895.507	29.041.251.830	(114.356.323)
1.	Hàng tồn kho	29.108.737.617	29.121.532.098	(12.794.481)
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(181.842.110)	(80.280.268)	(101.561.842)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	786.301.427	757.720.986	(1.419.559)
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	391.301.344	392.720.903	(1.419.559)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	137.189.949.612	137.333.491.969	(143.542.357)

	NGUỒN VỐN			
A-	NỢ PHẢI TRẢ	26.432.763.439	26.396.417.915	36.345.524
I.	Nợ ngắn hạn	26.432.763.439	26.396.417.915	36.345.524
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	122.324.262	85.978.738	36.345.524
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	110.757.186.173	110.937.074.054	(179.887.881)
I.	Vốn chủ sở hữu	110.757.186.173	110.937.074.054	(179.887.881)
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	(5.834.888.212)	(5.655.000.331)	(179.887.881)
-	LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	(6.030.000.331)	(6.030.000.331)	
-	LNST chưa phân phối kỳ này	195.112.119	375.000.000	(179.887.881)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	137.189.949.612	137.333.491.969	(143.542.357)

Các chỉ tiêu chính trên Kết quả kinh doanh;

ĐVT: VND

TT	Chỉ tiêu	Sau kiểm toán 31/12/2022	Trước kiểm toán 31/12/2022	Chênh lệch
3.	Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	223.136.985.202	223.136.985.202	-
4.	Giá vốn hàng bán	208.282.078.590	208.144.615.668	137.462.922
5.	Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	14.854.906.611	14.992.369.533	(137.462.922)
8.	Chi phí bán hàng	8.144.473.861	8.150.029.417	(5.555.556)
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.387.664.729	8.339.684.214	47.980.515
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(782.046.899)	(602.159.018)	(179.887.881)
14.	Lợi nhuận kế toán trước thuế	195.112.119	375.000.000	(179.887.881)
17	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	195.112.119	375.000.000	(179.887.881)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	20	38	(18)

Nguyên nhân kết quả kinh doanh sau kiểm toán độc lập :

- 1-Tăng giá vốn: 137.462.922 đồng gồm tăng tiền thuê đất tại văn phòng Quảng Ngãi và Gia Lai :35.901.080 đồng ;
- Tăng trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho thành phẩm tại Xí nghiệp gạch Lai Nghi : 101.561.842 đồng
- 2- Giảm chi phí bán hàng do hóa đơn thuế không hợp lệ : -5.555.556 đồng .
- 3- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng : 47.980.515 đồng :

Trích thêm dự phòng nợ phải thu khó đòi quá hạn thanh toán .

Như vậy tổng tăng trừ giảm làm giảm lợi nhuận sau thuế và trước thuế là 179.887.881 đồng; Và lợi nhuận sau kiểm toán độc lập là 195.112.119 đồng.

Trên đây giải trình nguyên nhân tăng giảm bảng cân đối kế toán và lợi nhuận kinh doanh sau khi Kiểm toán An Việt phát hành Báo cáo tài chính năm 2022.

Xin chân thành cảm ơn và kính chào trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu TCKT. 



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Việt Nga
Ông Doãn Nam Khánh
Ông Trần Văn Khôi
Ông Đinh Ngọc Châu
Ông Nguyễn Hữu Vỹ
Ông Trương Văn Tuấn

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Khôi
Ông Lê Kế Tích

Giám đốc
Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Khôi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Số: 45 /2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/03/2023, từ trang 05 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 8 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2022, Công ty đang theo dõi giá trị nguyên vật liệu, thành phẩm bị ướt tại Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng do ảnh hưởng bởi mưa lớn gây ngập lụt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ngày 14/10/2022 với tổng giá trị là 3.310.993.458 đồng. Công ty đã mua bảo hiểm tài sản cho các tài sản này, tại thời điểm xảy ra ngập lụt đã có biên bản giám định hiện trường giữa Công ty và Công ty Cổ phần Giám định Smart (Đơn vị đối tác được Công ty Bảo hiểm Bảo Việt chỉ định). Đến thời điểm hiện tại Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã bồi thường lần một cho Công ty số tiền 1.200.000.000 đồng và Công ty đã ký hợp đồng bán thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm bị ướt với giá trị 601.635.509 đồng theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Giám định Smart. Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Bảo hiểm Bảo Việt để xác định phương án xử lý nguyên vật liệu, thành phẩm bị ướt và xác định giá trị bồi thường còn lại.

Vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ngô Việt Thanh

Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Hoàng Việt

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4988-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.497.269.606	118.653.416.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.070.678.811	9.900.447.057
1. Tiền	111	5	8.070.678.811	9.900.447.057
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	15.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.500.000.000	15.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.243.393.861	63.204.661.586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	81.869.195.016	72.499.079.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		589.644.913	172.067.770
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.046.265.718	9.497.245.549
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.261.711.786)	(18.963.731.271)
IV. Hàng tồn kho	140		28.926.895.507	29.735.152.302
1. Hàng tồn kho	141	10	29.108.737.617	30.110.930.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(181.842.110)	(375.778.286)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		756.301.427	313.155.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		321.057.444	313.155.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		391.301.344	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	13	43.942.639	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.692.680.006	10.888.917.692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.420.000	105.420.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	105.420.000	105.420.000
II. Tài sản cố định	220		8.978.272.927	10.174.510.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.978.272.927	10.174.510.613
- Nguyên giá	222		99.726.425.663	99.505.129.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.748.152.736)	(89.330.618.754)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		608.987.079	608.987.079
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608.987.079	608.987.079
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137.189.949.612	129.542.333.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

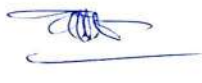
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		26.432.763.439	18.980.259.843
I. Nợ ngắn hạn	310		26.432.763.439	18.980.259.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	20.449.056.881	10.316.562.473
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.250.000	373.880.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	122.324.262	3.364.685.963
4. Phải trả người lao động	314		5.227.532.927	3.893.109.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		90.480.000	86.523.101
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		88.009.089	257.727.265
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		440.703.010	661.942.496
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.407.270	25.828.566
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.757.186.173	110.562.074.054
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	110.757.186.173	110.562.074.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.834.888.212)	(6.030.000.331)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(6.030.000.331)	(6.422.933.883)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		195.112.119	392.933.552
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		137.189.949.612	129.542.333.897

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	226.103.827.292	197.193.962.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	2.966.842.091	3.388.714.935
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	223.136.985.201	193.805.247.796
4. Giá vốn hàng bán	11	16	208.282.078.590	183.724.896.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.854.906.611	10.080.351.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	895.185.080	870.536.169
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	18	8.144.473.861	7.074.356.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	8.387.664.729	11.830.412.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(782.046.899)	(7.953.881.352)
11. Thu nhập khác	31	19	977.163.725	10.327.986.097
12. Chi phí khác	32		4.707	248.278.798
13. Lợi nhuận khác	40		977.159.018	10.079.707.299
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		195.112.119	2.125.825.947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	-	1.732.892.395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		195.112.119	392.933.552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	20	40

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	195.112.119	2.125.825.947
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.417.533.982	2.041.761.901
- Các khoản dự phòng	03	104.044.339	5.186.231.809
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(895.185.080)	(10.036.172.532)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	821.505.360	(682.352.875)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(11.724.395.129)	(10.471.950.579)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	1.002.192.971	8.292.212.673
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.037.517.287	(4.294.248.732)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(7.902.184)	201.111.833
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.732.892.395)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.421.296)	(251.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.623.395.386)	(7.206.397.680)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(53.996.296)	(187.005.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	9.165.636.363
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	847.623.436	887.480.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	793.627.140	9.866.111.367
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.829.768.246)	2.659.713.687
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.900.447.057	7.240.733.370
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.070.678.811	9.900.447.057

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101820 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/01/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào

vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	539.598.230	369.352.124
Tiền gửi ngân hàng	7.531.080.581	9.531.094.933
Cộng	8.070.678.811	9.900.447.057

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất gửi là 6,1%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	27.146.425.354	22.758.354.145
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	171.704.917	269.500.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	241.277.702	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	16.981.046.280	12.490.642.780
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.080.690.787	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	396.900.000	3.459.225.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	6.274.805.668	6.538.986.365
Phải thu các khách hàng khác	54.722.769.662	49.740.725.393
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	1.142.150.082	1.687.795.512
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	9.128.835.604	3.465.487.025
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.399.126.447	2.322.184.428
Khách hàng khác	42.052.657.529	42.265.258.428
Cộng	81.869.195.016	72.499.079.538

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	11.046.265.718	50.000.000	9.497.245.549	50.000.000
- Tạm ứng	161.070.342	-	17.945.400	-
- Ký cược, ký quỹ	6.988.700.000	-	8.959.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	344.524.659	-	296.963.015	-
- Giá trị tài sản bị hư hỏng (*)	3.310.993.458	-	-	-
- Phải thu khác	240.977.259	50.000.000	223.337.134	50.000.000
Dài hạn	105.420.000	-	105.420.000	-
- Ký cược, ký quỹ	105.420.000	-	105.420.000	-
Cộng	11.151.685.718	50.000.000	9.602.665.549	50.000.000

(*) Là giá trị nguyên vật liệu, thành phẩm bị ướt tại Xí nghiệp Sản xuất Vữa bao Xi măng Đà Nẵng do ảnh hưởng bởi mưa lớn gây ngập lụt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ngày 14/10/2022 với tổng giá trị là 3.310.993.458 đồng. Công ty đã mua bảo hiểm tài sản cho các tài sản này, tại thời điểm xảy ra ngập lụt đã có biên bản giám định hiện trường giữa Công ty và Công ty Cổ phần Giám định Smart (Đơn vị đối tác được Công ty Bảo hiểm Bảo Việt chỉ định). Đến thời điểm hiện tại Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã bồi thường lần một cho Công ty số tiền 1.200.000.000 đồng và Công ty đã ký hợp đồng bán thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm bị ướt với giá trị 601.635.509 đồng theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Giám định Smart. Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Bảo hiểm Bảo Việt để xác định phương án xử lý nguyên vật liệu, thành phẩm bị ướt và xác định giá trị bồi thường còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)
Công ty TNHH Trường Phong	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)
Các khách hàng khác	> 6 tháng	14.909.103.535	4.687.689.872	(10.221.413.663)	> 6 tháng	16.358.194.018	6.434.760.870	(9.923.433.148)
Phải thu khác								
Huỳnh Minh Tạo	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
Cộng		23.949.401.658	4.687.689.872	(19.261.711.786)		25.398.492.141	6.434.760.870	(18.963.731.271)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	14.981.808	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.580.964.787	-	14.270.427.354	-
Công cụ, dụng cụ	177.581.196	-	144.463.268	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	581.490.321	-	1.890.249.418	-
Thành phẩm	15.903.307.712	(181.842.110)	13.211.955.816	(375.778.286)
Hàng hoá	2.865.393.601	-	578.852.924	-
Cộng	29.108.737.617	(181.842.110)	30.110.930.588	(375.778.286)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	22.727.176.936	69.959.705.952	6.294.135.459	524.111.020	99.505.129.367
Mua sắm trong năm	-	221.296.296	-	-	221.296.296
Tại ngày 31/12/2022	22.727.176.936	70.181.002.248	6.294.135.459	524.111.020	99.726.425.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	16.950.183.159	65.804.641.538	6.181.423.661	394.370.396	89.330.618.754
Khấu hao trong năm	672.227.745	633.247.939	87.345.798	24.712.500	1.417.533.982
Tại ngày 31/12/2022	17.622.410.904	66.437.889.477	6.268.769.459	419.082.896	90.748.152.736
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	5.776.993.777	4.155.064.414	112.711.798	129.740.624	10.174.510.613
Tại ngày 31/12/2022	5.104.766.032	3.743.112.771	25.366.000	105.028.124	8.978.272.927
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	8.315.878.673	61.906.623.678	6.252.635.459	326.411.020	76.801.548.830

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.642.092.457	1.642.092.457	1.886.175.867	1.886.175.867
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	-	63.240.000	63.240.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.642.092.457	1.642.092.457	1.822.935.867	1.822.935.867
Phải trả người bán khác	18.806.964.424	18.806.964.424	8.430.386.606	8.430.386.606
Hợp tác xã Minh Tiến	3.811.388.188	3.811.388.188	2.262.523.530	2.262.523.530
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dương Hồng	6.173.254.432	6.173.254.432	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	1.269.000.000	1.269.000.000	648.000.000	648.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	3.397.353.270	3.397.353.270	2.182.207.910	2.182.207.910
Các nhà cung cấp khác	4.155.968.534	4.155.968.534	3.337.655.166	3.337.655.166
Cộng	20.449.056.881	20.449.056.881	10.316.562.473	10.316.562.473

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.507.332.488	2.276.493.774	3.701.009.884	82.816.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.688.949.756	-	1.732.892.395	(43.942.639)
Thuế thu nhập cá nhân	5.210.746	35.742.722	37.346.664	3.606.804
- Văn phòng công ty	1.800.000	28.160.918	27.760.918	2.200.000
- Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	3.410.746	7.581.804	9.585.746	1.406.804
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	163.192.973	632.770.898	760.062.791	35.901.080
- Văn phòng công ty	163.192.973	73.298.798	200.590.691	35.901.080
- Nhà máy Gạch An Hòa	-	139.290.810	139.290.810	-
- Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	-	420.181.290	420.181.290	-
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	3.364.685.963	2.951.007.394	6.237.311.734	78.381.623
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			43.942.639
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.364.685.963			122.324.262

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502
Lãi trong năm	-	-	-	392.933.552	392.933.552
Tại ngày 01/01/2022	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.030.000.331)	110.562.074.054
Lãi trong năm	-	-	-	195.112.119	195.112.119
Tại ngày 31/12/2022	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(5.834.888.212)	110.757.186.173

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022	Tỉ lệ
	VND	VND	(%)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

15. DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	223.128.454.574	194.663.417.265
- Doanh thu bán xi măng	94.751.648.197	82.330.231.178
- Doanh thu bán vỏ bao	90.778.267.783	79.972.568.164
- Doanh thu bán gạch	37.598.538.594	32.360.617.923
Doanh thu khác	2.975.372.718	2.530.545.466
Cộng	226.103.827.292	197.193.962.731
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.966.842.091	3.388.714.935
Chiết khấu thương mại	2.966.842.091	3.388.714.935
Doanh thu thuần	223.136.985.201	193.805.247.796

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.455.000.000	22.420.200.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	223.405.280	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	44.393.664.000	29.820.657.200
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	7.362.061.200	5.030.796.750
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	9.107.509.470	6.814.263.638

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	207.697.265.441	182.595.698.338
- Giá vốn bán xi măng	87.512.704.554	76.383.776.647
- Giá vốn bán vỏ bao	85.080.556.177	74.678.609.747
- Giá vốn bán gạch	35.104.004.710	31.533.311.944
Giá vốn hoạt động khác	778.749.325	753.419.836
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(193.936.176)	375.778.286
Cộng	208.282.078.590	183.724.896.460

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	895.185.080	870.536.169
Cộng	895.185.080	870.536.169

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	8.144.473.861	7.074.356.005
Chi phí nhân viên	3.969.785.070	3.540.340.237
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.309.999	3.172.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.568.724.902	3.027.627.781
Chi phí khác	596.653.890	503.215.260
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.387.664.729	11.830.412.852
Chi phí nhân viên quản lý	5.325.631.677	4.840.597.892
Chi phí công cụ, dụng cụ	305.339.093	205.397.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.183.994	147.670.964
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	107.853.715
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	297.980.515	4.810.453.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.306.664	790.373.291
Chi phí khác	1.355.222.786	928.066.200
Cộng	16.532.138.590	18.904.768.857

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản trên đất	-	9.165.636.363
Thu nhập từ bán phế liệu	904.158.691	989.361.822
Thu nhập khác	73.005.034	172.987.912
Cộng	977.163.725	10.327.986.097

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	195.112.119	2.125.825.947
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	128.004.707	79.440.000
- Chuyển lỗ các năm trước	(323.116.826)	-
Thu nhập chịu thuế	-	2.205.265.947
Trong đó:		
1. Thu nhập chịu thuế từ HĐKD thông thường	-	(6.459.196.027)
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN từ HĐKD thông thường	-	-
2. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng BĐS	-	8.664.461.974
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	-	1.732.892.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.732.892.395

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	195.112.119	392.933.552
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	195.112.119	392.933.552
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	40

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	87.317.335.827	76.090.091.446
Chi phí nhân công	30.788.691.253	28.691.978.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.417.533.982	2.041.761.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.020.158.380	9.480.361.771
Chi phí khác	4.359.699.488	6.568.651.092
Chi phí dự phòng	297.980.515	4.810.453.523
Cộng	137.201.399.445	127.683.298.019

23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	78.335.238.143	64.161.121.096
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.805.671.856	487.845.123
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	3.459.090.913
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.699.688.368	3.619.400.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	-	83.880.455
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật xi măng	18.000.000	17.000.000
Thu nhập khác		
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	-	83.880.455
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	9.259.259	11.616.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	33.604.403	33.604.403
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	71.400.000	-

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Việt Nga	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	-
Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	66.000.000
Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	444.711.613	442.175.052
Ông Lê Kế Tích	Phó Giám đốc	308.174.239	294.816.244
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên HĐQT	362.222.659	333.927.623
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên HĐQT	283.984.438	248.451.745
Ông Trương Văn Tuấn	Ủy viên HĐQT	32.000.000	13.440.000
Cộng		1.503.092.949	1.398.810.664

24. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát Công ty đã chi trả trong năm là:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bà Trần Thị Hải Nga - Trưởng BKS (từ ngày 29/04/2022)	32.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Thành viên	106.512.442	163.603.026
Bà Nguyễn Phương Lan - Thành viên	26.400.000	24.000.000
Ông Trần Minh Hoàng - Thôi thành viên BKS từ ngày 29/04/2022	-	21.600.000

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi